



**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 1 năm 2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.543.076.608.555</b>	<b>1.455.941.133.095</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.814.827.177</b>	<b>7.910.847.961</b>
1. Tiền	111		6.814.827.177	7.910.847.961
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>653.356.183.265</b>	<b>812.037.777.035</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		638.689.757.339	838.454.219.060
2. Trả trước cho người bán	132		73.187.493.345	32.420.048.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		11.635.466.723	11.308.512.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	70.156.534.142	- 70.145.002.770
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>856.288.730.913</b>	<b>619.909.724.935</b>
1. Hàng tồn kho	141		856.288.730.913	619.909.724.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.616.867.200</b>	<b>6.082.783.164</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.671.607.038	5.078.809.793
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.170.203.237	735.945.862
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		3.775.056.925	268.027.509
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>328.267.439.163</b>	<b>339.791.598.307</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>297.528.878.261</b>	<b>308.988.287.847</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		285.129.946.884	295.405.883.745
- Nguyên giá	222		658.224.744.261	658.107.614.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	373.094.797.377	- 362.701.730.886
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227		12.398.931.377	13.582.404.102
- Nguyên giá	228		15.452.950.000	15.452.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	3.054.018.623	1.870.545.898
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>11.693.048.322</b>	<b>11.684.848.322</b>
1. Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.693.048.322	11.684.848.322
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>18.732.483.898</b>	<b>18.732.483.898</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>313.028.682</b>	<b>385.978.240</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		313.028.682	385.978.240
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.871.344.047.718</b>	<b>1.795.732.731.402</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			-	-
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.227.123.068.396</b>	<b>1.166.901.875.402</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.151.987.105.960</b>	<b>1.091.617.483.977</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		240.021.840.286	328.157.602.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		138.749.520.732	127.592.016.918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.210.104.870	21.857.598.026
4. Phải trả người lao động	314		20.635.554.247	49.437.714.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.101.386.809	6.190.461.461
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.568.772.190	33.275.381.817
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		724.710.284.806	498.108.706.374
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.297.911.857	7.952.244.057
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.691.730.163	19.045.758.163
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại T/phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75.135.962.436</b>	<b>75.284.391.425</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

NGUỒN VỐN			-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		35.754.900.578	38.742.516.596
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		39.381.061.858	36.541.874.829
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>644.220.979.322</b>	<b>628.830.856.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>627.040.646.699</b>	<b>610.486.361.935</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
Vốn chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 1.360.000.000	- 1.360.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.231.760.343	61.231.760.343
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		230.770.106.356	214.215.821.592
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		214.215.821.592	71.691.775.949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.554.284.764	142.524.045.643
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>17.180.332.623</b>	<b>18.344.494.065</b>
1. Nguồn kinh phí	431		571.696.500	1.150.546.600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.608.636.123	17.193.947.465
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.871.344.047.718</b>	<b>1.795.732.731.402</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 23 tháng 4 năm 2025

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường



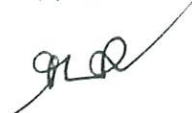
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	282.364.776.176	227.769.730.363	282.364.776.176	227.769.730.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		282.364.776.176	227.769.730.363	282.364.776.176	227.769.730.363
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	232.253.373.190	195.480.817.923	232.253.373.190	195.480.817.923
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.111.402.986	32.288.912.440	50.111.402.986	32.288.912.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.711.844.131	119.260.943	2.711.844.131	119.260.943
7. Chi phí tài chính	22	5.4	10.695.596.804	7.475.954.547	10.695.596.804	7.475.954.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.648.018.225	6.148.073.854	7.648.018.225	6.148.073.854
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	5.241.576.167	2.582.329.118	5.241.576.167	2.582.329.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	16.191.718.191	8.223.381.921	16.191.718.191	8.223.381.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		20.694.355.955	14.126.507.797	20.694.355.955	14.126.507.797
11. Thu nhập khác	31		-	23.610.523	-	23.610.523
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	23.610.523	-	23.610.523
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.694.355.955	14.150.118.320	20.694.355.955	14.150.118.320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	4.140.071.191	2.849.408.052	4.140.071.191	2.849.408.052
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.554.284.764	11.300.710.268	16.554.284.764	11.300.710.268
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)




Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 23 tháng 4 năm 2025  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Nguyễn Vũ Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.694.355.955	14.150.118.320
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.991.227.874	7.496.135.031
- Các khoản dự phòng	03		2.196.386.201	- 54.147.084
- Lỗi chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		369.259.504	994.527.441
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		- 245.581.699	- 96.686.738
- Chi phí lãi vay	06		7.648.018.225	6.148.073.854
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.653.666.060	28.638.020.824
- Giảm các khoản phải thu	09		136.815.886.104	279.857.354.781
- (Tăng) hàng tồn kho	10		- 236.379.005.978	- 78.710.464.650
- (Giảm) các khoản phải trả	11		- 103.442.797.232	- 122.385.224.032
- (Tăng) chi phí trả trước	12		1.480.152.313	- 593.319.690
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 7.476.427.286	- 6.194.391.852
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 22.000.000.000	- 12.458.652.779
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7.760.486.687
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 12.932.878.100	- 4.962.300.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 202.281.404.119	90.951.509.289
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		- 2.260.350.253	- 31.924.497.254
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		245.581.699	96.686.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.985.231.446	- 31.827.810.516
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	597.279.435.228	401.510.441.277
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	- 373.665.472.814	- 452.090.649.902
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 30.442.965.562	- 32.706.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		193.170.996.852	- 50.612.915.225
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		- 1.125.175.821	8.510.783.548
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	7.910.847.961	7.548.973.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.155.037	12.003.399
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	6.814.827.177	16.071.760.536

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 23 tháng 4 năm 2025

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý 1 năm 2025**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 20/10/2023, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/03/2025, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
<b>Cộng</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà công ty kiểm soát đến ngày 31/03/2025.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

### **2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán Quý 1 năm 2025 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm dương lịch.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

### **3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt quý 1 năm 2025.

### **3.3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

#### **3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

### **3.8 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.9 Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

#### Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **3.10 Hạch toán ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

### **3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.13 Thuế**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2025, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

### **Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- |                              |             |
|------------------------------|-------------|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 8%          |
| • Dịch vụ sửa chữa           | 8%          |
| • Dịch vụ vận chuyển         | 8%          |
| • Bán hàng hóa, vật tư       | 8% hoặc 10% |

### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **3.14 Công cụ tài chính**

### **Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

#### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

## **3.14 Công cụ tài chính (Tiếp)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**



**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - EEMC**  
Số 189 đường Lâm Tiên, TT Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13

4

# THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

## 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	809.574.455	1.512.695.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.005.252.722	6.398.152.744
Tiền đang chuyển	0	
Các khoản tương đương tiền		0
<b>Cộng</b>	<b>6.814.827.177</b>	<b>7.910.847.961</b>

## 4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>512.880.313.541</b>	<b>702.810.528.843</b>
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	414.940.712.018	603.687.756.541
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC	52.881.710.694	54.137.507.262
Công ty TNHH MTV Thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	37.878.276.829	36.481.061.640
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	257.262.000	1.581.851.400
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	6.922.352.000	6.922.352.000
<b>Các khoản phải thu từ bên thứ 3</b>	<b>125.809.443.798</b>	<b>135.643.690.217</b>
<b>Cộng</b>	<b>638.689.757.339</b>	<b>838.454.219.060</b>

## 4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân	10.245.853.957	7.101.756.000
General M (Singapore) Pte Ltd	13.632.943.141	10.439.437.555
Các nhà cung cấp khác	49.308.696.247	14.878.854.989
<b>Cộng</b>	<b>73.187.493.345</b>	<b>32.420.048.544</b>

## 4.4 Ký cược, ký quỹ

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	25.449.568	97.847.315
<b>Cộng</b>	<b>25.449.568</b>	<b>97.847.315</b>



#### 4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long	8.913.967.019	8.913.967.019
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	17.619.976.831
Wire & Wire Myanmar Company Limited	1.445.584.980	1.440.746.440
Các công ty khác	42.177.005.312	42.170.312.480
<b>Cộng</b>	<b>70.156.534.142</b>	<b>70.145.002.770</b>

#### 4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	63.640.314.787	48.092.383.847
Nguyên liệu, vật liệu	338.371.344.750	231.213.868.603
Công cụ, dụng cụ	3.869.153.154	3.735.954.511
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	401.584.508.933	282.456.048.127
Thành phẩm	33.074.842.902	34.765.413.558
Hàng hóa	15.748.566.387	19.646.056.289
<b>Cộng</b>	<b>856.288.730.913</b>	<b>619.909.724.935</b>

THI  
ĐC  
CÔNG  
AN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
123.660.689.920	472.089.885.263	19.913.836.684	42.443.202.764	658.107.614.631
			117.129.630	117.129.630
123.660.689.920	472.089.885.263	19.913.836.684	42.560.332.394	658.224.744.261

NGUYỄN GIÁ

Tại ngày 01/01/2025

Mua sắm

Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 31/03/2025

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025

Khấu hao

Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 31/03/2025

78.397.809.952	249.506.423.072	12.248.031.346	22.549.466.516	362.701.730.886
1.350.781.585	7.602.667.850	309.494.074	1.130.122.982	10.393.066.491
79.748.591.537	257.109.090.922	12.557.525.420	23.679.589.498	373.094.797.377

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 31/03/2025

45.262.879.968	222.583.462.191	7.665.805.338	19.893.736.248	295.405.883.745
43.912.098.383	214.980.794.341	7.356.311.264	18.880.742.896	285.129.946.884

11-11-2025



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Hệ thống đo lường tổn hao	11.639.848.322	11.639.848.322
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	53.200.000	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.693.048.322</b>	<b>11.684.848.322</b>

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>17.186.807.764</b>	<b>2.734.648.560</b>
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	14.548.988.810	0
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	2.456.378.954	0
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	181.440.000	2.734.648.560
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>222.835.032.522</b>	<b>325.422.953.905</b>
<b>Cộng</b>	<b>240.021.840.286</b>	<b>328.157.602.465</b>

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>	<b>122.446.233.498</b>	<b>111.021.748.894</b>
Chi nhánh Tổng công ty điện lực miền nam TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện miền nam	38.088.000.000	41.764.000.000
Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	11.770.000.000	11.120.000.000
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	72.588.233.498	58.137.748.894
<b>Các khách hàng khác</b>	<b>16.303.287.234</b>	<b>16.570.268.024</b>
<b>Cộng</b>	<b>138.749.520.732</b>	<b>127.592.016.918</b>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2025		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 31/03/2025	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	735.945.862		41.741.546.164	23.307.288.789	19.170.203.237	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	41.056.264		23.307.288.789	23.307.288.789	41.056.264	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	14.791.994.033	14.136.494.266	655.499.767	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.751.474.815	1.759.914.451	-	8.439.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.409.092.195	22.000.000.000	4.140.071.191	-	1.549.163.386
Thuế thu nhập cá nhân		2.448.505.831	8.858.979.954	3.386.701.685	3.025.135.840	1.363.402
Thuế tài nguyên	1.980.000	-	2.980.000	4.752.000	208.000	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	190.535.350	-	-	841.673.796	-	651.138.446
Các loại thuế khác	34.455.895	-	21.701.159	3.000.000	53.157.054	-
<b>Cộng</b>	<b>268.027.509</b>	<b>21.857.598.026</b>	<b>70.734.418.750</b>	<b>47.579.896.178</b>	<b>3.775.056.925</b>	<b>2.210.104.870</b>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI  
KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS/LC)	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.568.772.190	33.275.381.817
Cộng	5.568.772.190	33.275.381.817

4.14 Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/03/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn	7.297.911.857	7.952.244.057
Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn hạn	39.381.061.858	36.541.874.829
Cộng	46.678.973.715	44.494.118.886

2. C.T.C.T.



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	48.265.145.630	257.562.382.025	72.197.235.487	233.630.292.168
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	40.356.899.114	54.259.915.349	63.477.761.254	31.139.053.209
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.235.360.958	100.059.339.255	45.439.855.885	74.854.844.328
Ngân hàng Shin han	99.876.258.463	112.348.753.930	113.876.258.463	98.348.753.930
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN	199.961.776.193	73.049.044.669	74.596.595.687	198.414.225.175
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	75.041.245.924	0	0	75.041.245.924
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	3.509.880.000	877.470.000	877.470.000	3.509.880.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	10.862.140.092	2.110.146.018	3.200.296.038	9.771.990.072
<b>Cộng</b>	<b>498.108.706.374</b>	<b>600.267.051.246</b>	<b>373.665.472.814</b>	<b>724.710.284.806</b>
	Tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	23.825.319.596		2.110.146.018	21.715.173.578
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	14.917.197.000		877.470.000	14.039.727.000
<b>Cộng</b>	<b>38.742.516.596</b>	<b>0</b>	<b>2.987.616.018</b>	<b>35.754.900.578</b>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	43.620.760.343	173.265.559.949	551.925.100.292
Lãi trong kỳ báo cáo					142.524.045.643	142.524.045.643
Trích quỹ đầu tư phát triển				17.611.000.000	-17.611.000.000	0
Trả cổ tức năm 2023					-64.836.784.000	-64.836.784.000
Trích quỹ KTPL 2023					-18.576.000.000	-18.576.000.000
Thường BĐH 2023					-550.000.000	-550.000.000
Tại ngày 31/12/2024	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	61.231.760.343	214.215.821.592	610.486.361.935
Tại ngày 01/01/2025	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	61.231.760.343	214.215.821.592	610.486.361.935
Lãi trong kỳ báo cáo					16.554.284.764	16.554.284.764
Trích quỹ đầu tư phát triển				0	0	-
Trả cổ tức năm 2024					0	-
Trích quỹ KTPL 2024					0	-
Thường BĐH 2024					0	-
Tại ngày 31/03/2025	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	61.231.760.343	230.770.106.356	627.040.646.699

TH  
ĐC  
NG  
ANH



**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông

Số vốn đã góp

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49	151.013.760.000	46,49
Công ty CP thiết bị điện	152.366.430.000	46,90	149.681.330.000	46,08
Các cổ đông khác	20.803.730.000	6,40	23.488.830.000	7,23
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>680.000.000</b>	<b>0,21</b>	<b>680.000.000</b>	<b>0,21</b>
<b>Cộng</b>	<b>324.863.920.000</b>	<b>100</b>	<b>324.863.920.000</b>	<b>100</b>

**4.16.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

1 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
USD	18.447,39	10.712,36
EUR	5.856,77	5.856,19

## 5.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Từ 01/01 đến 31/3/2025	Từ 01/01 đến 31/3/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	278.832.977.568	227.724.619.251	278.832.977.568	227.724.619.251
Doanh thu khác	3.531.798.608	45.111.112	3.531.798.608	45.111.112
Cộng	282.364.776.176	227.769.730.363	282.364.776.176	227.769.730.363

### 5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Từ 01/01 đến 31/3/2025	Từ 01/01 đến 31/3/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	232.253.373.190	195.480.817.923	232.253.373.190	195.480.817.923
Cộng	232.253.373.190	195.480.817.923	232.253.373.190	195.480.817.923

### 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Từ 01/01 đến 31/3/2025	Từ 01/01 đến 31/3/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	2.711.844.131	119.260.943	2.711.844.131	119.260.943
Cộng	2.711.844.131	119.260.943	2.711.844.131	119.260.943

### 5.4 Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Từ 01/01 đến 31/3/2025	Từ 01/01 đến 31/3/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.648.018.225	6.148.073.854	7.648.018.225	6.148.073.854
Chi phí khác	3.047.578.579	1.327.880.693	3.047.578.579	1.327.880.693
Cộng	10.695.596.804	7.475.954.547	10.695.596.804	7.475.954.547

10/10  
CÔNG  
T  
DI  
NH  
HÀ



### 5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Từ 01/01 đến 31/3/2025	Từ 01/01 đến 31/3/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	318.013.398	352.520.633	318.013.398	352.520.633
Chi phí bảo hành/ trích lập dự phòng	3.523.330.336	510.028.401	3.523.330.336	510.028.401
Chi phí bằng tiền khác	1.400.232.433	1.719.780.084	1.400.232.433	1.719.780.084
<b>Cộng</b>	<b>5.241.576.167</b>	<b>2.582.329.118</b>	<b>5.241.576.167</b>	<b>2.582.329.118</b>

### 5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Từ 01/01 đến 31/3/2025	Từ 01/01 đến 31/3/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.808.908.080	2.245.892.382	1.808.908.080	2.245.892.382
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	530.752.517	301.157.963	530.752.517	301.157.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.056.178.073	664.867.368	2.056.178.073	664.867.368
Thuế, phí và lệ phí	604.426.929	8.008.757	604.426.929	8.008.757
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)	11.531.372	-54.290.000	11.531.372	-54.290.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.092.287.995	127.798.962	6.092.287.995	127.798.962
Chi phí bằng tiền khác	5.087.633.225	4.929.946.489	5.087.633.225	4.929.946.489
<b>Cộng</b>	<b>16.191.718.191</b>	<b>8.223.381.921</b>	<b>16.191.718.191</b>	<b>8.223.381.921</b>

### 5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Từ 01/01 đến 31/3/2025	Từ 01/01 đến 31/3/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.140.071.191	2.849.408.052	4.140.071.191	2.849.408.052
<b>Cộng</b>	<b>4.140.071.191</b>	<b>2.849.408.052</b>	<b>4.140.071.191</b>	<b>2.849.408.052</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Công cụ tài chính**

**6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm duy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.





